| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 179/2024/DS-ST
Ngày: 19/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trương Ngọc Điệp;

Ông Đặng Minh Lý.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Cao Viết Xuân Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương*** *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 625/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 263/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2024/QĐST – DS ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Đặng Bá H, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Đoàn Thị Thu T, sinh năm 1977; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Nguyên H1; sinh năm 1976; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số nhà E, đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2024, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 30/8/2024, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Đặng Bá H trình bày:*

Ông Đặng Bá H và bà Đoàn Thị Thu T có mối quan hệ quen biết. Ngày 24/6/2022 bà T có đến nhà ông H tại tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương vay số tiền 292.500.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) để

trả lương công nhân, thời hạn vay là 03 (ba) tháng kể từ ngày 24/6/2022. Việc vay tiền nêu trên bà T có lập, ký tên và lăn tay vào hợp đồng mượn tiền.

Đến thời hạn trả tiền vay theo thỏa thuận thì bà T không trả tiền cho ông H và cố tình lẩn tránh dù ông H đã nhiều lần yêu cầu. Nhận thấy việc bà T vay tiền nhưng không trả làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông H nên ông H khởi kiện yêu cầu:

- Bà Đoàn Thị Thu T phải trả cho ông Đặng Bá H tiền gốc là 292.500.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm tạm tính từ ngày 24/6/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong (tạm tính là 24 tháng): 292.500.000 đồng × 10%/năm × 24 tháng = 58.500.000 đồng.

- Tổng tiền gốc và lãi là 351.000.000 đồng (ba trăm năm mươi mốt triệu đồng).

Ngày 30/8/2024, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

Do việc ông H cho bà T mượn tiền không có lập thành văn bản vào thời điểm cho mượn nên khi ông H tìm gặp được bà T thì mới hợp thức hóa bằng hợp đồng mượn tiền ngày 24/6/2022 với số tiền 292.500.000 đồng tiền gốc. Thực tế trong số tiền 292.500.000 đồng gồm có tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 142.500.000 đồng với mức lãi suất 3%/tháng. Do đó, nay ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc bà Đoàn Thị Thu T và chồng là ông Trần Nguyên H1 phải trả cho ông H tiền gốc: 150.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/6/2022 đến ngày 24/8/2024 là 26 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng: 150.000.000 đồng × 0,83% × 26 tháng = 32.370.000 đồng.

- Tổng tiền gốc và lãi là 182.370.000 đồng.

*Tại Bản tự khai ngày 14/8/2024, bị đơn bà Đoàn Thị Thu T trình bày:*

Cách đây hai năm bà T có mượn của ông Đặng Bá H 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) có trả lãi hàng tháng nhưng do gia đình làm ăn khó khăn bà T chưa có trả được tiền gốc. Mấy lần ông H đến nha, bà T có hứa sau khi lấy được tiền thuê nhà xưởng sẽ trả cho ông H nhưng do lý do khách quan, bà T chưa lấy được tiền thuê nên chưa trả được tiền cho ông H.

Đối với số tiền ông H ghi trong đơn khởi kiện là không đúng với số tiền bà T mượn vì số tiền trên bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc trả tiền gốc là 292.500.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm tạm tính từ ngày 24/9/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong (tạm tính là 24 tháng): 292.500.000 đồng × 10%/năm × 24 tháng = 58.500.000 đồng, bà T có ý kiến:

Đối với hợp đồng mượn tiền ngày 24/6/2022 ông H cung cấp thì bà T thừa nhận chữ ký và lăn tay "*Đoàn Thị Thu T*" là của bà T, chữ viết trong hợp đồng là của ai bà T không biết, thực tế bà T không có mượn số tiền gốc là 292.500.000 đồng, theo bà T tiền này bao gồm tiền gốc và lãi, lãi suất bao nhiêu bà T không nhớ. Do đó, bà T chỉ đồng ý trả tiền gốc là 150.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Về chứng cứ vay số tiền 150.000.000 đồng là bà T có lập thành văn bản, có một bản chính do ông Hữu G, về chứng cứ chứng minh trả lãi bà T có chứng cứ sẽ cung cấp

sau. Việc vay tiền của ông H là do bà T và chồng là ông Trần Nguyên H1, sinh năm 1976 cư trú cùng địa chỉ với bà T vay sử dụng vào mục đích chung của gia đình.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyên H1:* được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp công khai tài liệu chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H1. Ông H1 cũng không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án.

*Tại phiên tòa,*

Nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.*

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đặng Bá H khởi kiện bà Đoàn Thị Thu T yêu cầu trả tiền gốc và lãi do đó quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bà T có nơi cư trú tại số nhà E, đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên toà: Bị đơn bà Đoàn Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyên H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà Đoàn Nguyễn Thu T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyên H1 cùng trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông H cho rằng ngày 24/6/2022, ông H có cho bà T1 và ông H1 vay số tiền 150.000.000 đồng nhưng không lập thành văn bản, việc cho vay tiền không có lãi, thời hạn là 15 ngày kể từ ngày 24/6/2022. Bị đơn bà T1 thừa nhận có vay ông H số tiền 150.000.000 đồng, do việc làm ăn khó khăn nên bà T1 chưa trả được tiền. Nay ông H khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc 150.000.000 đồng thì bà T1 đồng ý trả tiền gốc cho ông H nhưng chưa có điều kiện trả ngay.Việc vay tiền của ông H là T1 và chồng là ông H1 cùng vay sử dụng vào mục đích chung của gia đình.

Sự thừa nhận của bị đơn bà T1 là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn cho rằng việc cho vay tiền là có kỳ hạn 15 ngày kể từ ngày 24/6/2022 và không có lãi. Bị đơn không có ý kiến về kỳ hạn nhưng trình bày quá trình cho vay thì có trả lãi. Tuy nhiên, không bên nào xuất trình được văn bản về việc cho vay 150.000.000 đồng. Do đó, hợp đồng giữa các bên được xác định là loại hợp đồng vay không có kỳ hạn, có lãi. Ông H1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc nhưng bị đơn bà T1 thừa nhận việc vay tiền ông H1 có biết và sử dụng vào mục đích chung của gia đình do đó ông H1 phải có nghĩa vụ cùng bà T1 trả số tiền trên. Ông H đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T1 và ông H1 không trả tiền vay cho ông H nên có căn cứ xác định bà T1 và ông H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông H đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24/6/2022 đến ngày 24/8/2024 là 26 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng: 24/6/2022 đến ngày 24/8/2024 là 26 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng: 150.000.000 đồng × 0,83% × 26 tháng = 32.370.000 đồng. Bị đơn bà T1 cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng có trả lãi cho ông H nhưng không có chứng cứ chứng minh là trả tiền lãi bao nhiêu tuy nhiên đồng ý thanh toán tiền lãi trên số tiền gốc 150.000.000 đồng theo mức lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật. Ông H1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi.

Xét, thời gian nguyên đơn yêu cầu tính lãi và mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 0,83%/tháng trên số tiền gốc 150.000.000 đồng × 0,83% × 26 tháng = 32.370.000 đồng là không vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 trả cho ông H số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và số tiền lãi 32.370.000 đồng. Tổng tiền gốc và lãi là 182.370.000 đồng.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng N về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

Căn cứ vào Điều 26, của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

**1**. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Bá H đối với bị đơn bà Đoàn Thị Thu T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Đoàn Thị Thu T và ông Trần Nguyên H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đặng Bá H số tiền nợ gốc là số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 32.370.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số tiền gốc và lãi là 182.370.000 đồng (một trăm tám mươi hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2.** Về án phí:

Nguyên đơn ông Đặng Bá H không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Đặng Bá H số tiền 8.775.000 đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông H đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002196 ngày 26/7/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Buộc bị đơn bà Đoàn Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nguyên H1 phải liên đới chịu 9.118.500 đồng (chín triệu một trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

**3**. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ái Ngân**